

DỰ THẢO
ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2020

Đại học Huế có 8 trường đại học thành viên, 4 khoa trực thuộc và 1 Phân hiệu là: Trường Đại học Luật (DHA), Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF), Trường Đại học Kinh tế (DHK), Trường Đại học Nông Lâm (DHL), Trường Đại học Nghệ thuật (DHN), Trường Đại học Sư phạm (DHS), Trường Đại học Khoa học (DHT), Trường Đại học Y Dược (DHY), Khoa Giáo dục Thể chất (DHC), Khoa Du lịch (DHD), Khoa Quốc tế (DHI), Khoa Kỹ thuật và Công nghệ (DHE) và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ).

Đại học Huế thành lập một Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) chung để tuyển sinh cho tất cả các trường đại học thành viên, các khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

1. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy định tại Điều 6 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

2. PHẠM VI TUYỂN SINH: Tuyển sinh trong cả nước

3. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH: Đại học Huế tuyển sinh theo 03 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020: Áp dụng cho tất cả các trường đại học thành viên, các khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu: Áp dụng cho Khoa Giáo dục Thể chất, ngành Kiến trúc; ngành Quy hoạch vùng và đô thị thuộc Trường Đại học Khoa học, ngành Giáo dục Mầm non; ngành Sư phạm Âm nhạc thuộc Trường Đại học Sư phạm và các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Nghệ thuật.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT: Áp dụng cho Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Luật, một số ngành đào tạo của các trường đại học: Nông Lâm, Khoa học và Sư phạm.

4. NGŨƠNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO

- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học: Căn cứ kết quả của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

- Đối với các ngành khác, HĐTS Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên Cổng thông tin tuyển sinh của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

5. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

- Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế hiện hành;

- HĐTS xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học năm 2020 với chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể như sau:

+ Ngành Y khoa: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 20 thí sinh;

+ Các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ và ngành Giáo dục Thể chất của Khoa Giáo dục Thể chất tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không giới hạn chỉ tiêu ngành; Các ngành đào tạo của Trường Đại học Ngoại ngữ tuyển thẳng không quá 20% chỉ tiêu của ngành;

+ Các ngành còn lại của Đại học Huế tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% chỉ tiêu của ngành;

+ Xét hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên: Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; ngoài ra có thể căn cứ thêm kết quả học tập ở cấp THPT.

- HĐTS không thực hiện việc tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào những ngành thuộc các khối truyền thống H, M, N, V.

5.1. Tuyển thẳng

Thí sinh là đối tượng được quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều 7 của Quy chế hiện hành.

* **Đối với Trường Đại học Y Dược:** Tiêu chí để được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo cụ thể như sau:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường;

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Kỹ thuật hình ảnh Y học và Y tế công cộng;

- Đối tượng dự bị trung ương về, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng: Ngành Y khoa xét tuyển không quá 10 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

Ghi chú: Nếu có nhiều thí sinh cùng đạt tiêu chí xét tuyển thẳng như nhau, HĐTS sẽ sử dụng kết quả của kỳ thi trung học phổ thông quốc gia 2020 theo thứ tự môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định.

- Ngành Dược học: Thứ tự môn ưu tiên là Toán, tiếp đến là môn Hóa học.

- Các ngành còn lại: Thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

Ngoài những thí sinh là đối tượng được quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành, Đại học Huế quy định thêm điều kiện xét tuyển

thăng vào các ngành đào tạo của một số trường đại học thành viên, khoa trực thuộc cụ thể như sau:

* **Trường Đại học Sư phạm (áp dụng cho nhóm ngành đào tạo giáo viên):** Xét tuyển thăng đối với các thí sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên tổ chức.

- Đối với thí sinh trường chuyên ba năm đạt học sinh giỏi THPT được xét tuyển thăng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của ba năm học THPT từ cao xuống thấp. Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2020.

- Đối với thí sinh học trường chuyên đạt giải nhất, nhì, ba học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh dành cho học sinh lớp 12: xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm thi học sinh giỏi cấp tỉnh (nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT).

* **Trường Đại học Luật:** Xét tuyển thăng đối với những thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

- Đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp hoặc thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia;

- Là học sinh các trường THPT chuyên và đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 12;

- Là học sinh các trường THPT đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 11 và năm học lớp 12;

- Có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên và có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) đáp ứng điều kiện sau:

+ Tiếng Anh: IELTS đạt điểm từ 5,5 trở lên hoặc TOEFL iBT đạt từ 70 điểm trở lên.

+ Tiếng Pháp: Là học sinh lớp 12 chuyên Pháp của các trường THPT chuyên hoặc là học sinh lớp song ngữ có học tiếng Pháp của các trường THPT và điểm trung bình tiếng Pháp năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên.

* **Trường Đại học Ngoại ngữ:** Xét tuyển thăng dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 với tiêu chí cụ thể như sau:

- Đối với hai ngành **Sư phạm Tiếng Anh** và **Ngôn ngữ Anh:** Xét tuyển thăng thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2020) đạt IELTS 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 60 điểm trở lên và có tổng điểm 02 môn thi/bài thi còn lại (trừ môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển đạt 12,0 điểm trở lên.

- Đối với các ngành còn lại (trong tổ hợp môn xét tuyển có môn Tiếng Anh): Xét tuyển thăng thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2020) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên và có tổng điểm 02 môn thi/bài thi còn lại (trừ môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển đạt 12,0 điểm trở lên.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Nhật** (trong tổ hợp môn xét tuyển có môn Tiếng Nhật): Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Nhật JLPT trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2020) đạt N3 trở lên và có tổng điểm 02 môn thi/bài thi còn lại (trừ môn Tiếng Nhật) trong tổ hợp môn xét tuyển đạt 12,0 điểm trở lên.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Trung Quốc** (trong tổ hợp môn xét tuyển có môn Tiếng Trung Quốc): Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2020) đạt HSK4 với điểm 270/300 điểm trở lên và có tổng điểm 02 môn thi/bài thi còn lại (trừ môn Tiếng Trung Quốc) trong tổ hợp môn xét tuyển đạt 12,0 điểm trở lên.

* **Trường Đại học Kinh tế và Khoa Kỹ thuật và Công nghệ:** Xét tuyển thẳng đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Có kết quả học tập ở cấp THPT năm học lớp 12 đạt loại giỏi trở lên.

- Đạt giải nhất, giải nhì hoặc giải ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2019, 2020 (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển).

* **Trường Đại học Nông Lâm:** Xét tuyển thẳng (chỉ áp dụng cho các ngành có tuyển sinh theo phương thức xét kết quả học tập ở cấp THPT) đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển $\geq 24,0$ điểm và không có môn nào trong tổ hợp môn xét tuyển $< 6,5$ điểm.

* **Khoa Giáo dục Thể chất:** Xét tuyển thẳng đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt huy chương vàng, huy chương bạc, hoặc huy chương đồng các giải TDTT do cấp tỉnh trở lên tổ chức 1 lần trong năm (thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào khoa).

5.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học của Đại học Huế.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, có môn đoạt giải trùng với môn thuộc tổ hợp môn thi của ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2020, có kết quả thi của tổ hợp môn thi tương ứng đối với ngành xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT hoặc HĐTS Đại học Huế quy định, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học theo ngành học mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2020, có kết quả thi của tổ hợp môn thi tương ứng đối với ngành xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT hoặc HĐTS Đại học Huế quy định, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, HĐTS Đại học Huế căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh để xem xét, quyết định cho vào học những ngành đào tạo bậc đại học theo ngành học mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm; thí sinh được Ủy ban Thể dục thể thao (TDTT) có quyết định công nhận là kiện

tướng quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2020, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, thể hình cân đối, không bị dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất của Khoa Giáo dục Thể chất mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển. Những thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển được miễn thi môn năng khiếu, điểm môn năng khiếu được tính 10 điểm.

Ghi chú:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào Khoa Giáo dục Thể chất, ngoài các mục trong hồ sơ xét tuyển, thí sinh phải nộp Giấy khám sức khỏe do Trung tâm y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận để Hội đồng tuyển sinh có căn cứ xét điều kiện về thể hình theo quy định. Thí sinh phải nộp hồ sơ và các loại Giấy chứng nhận đạt giải (theo Quy chế hiện hành) trước ngày Đại học Huế tổ chức thi năng khiếu.

6. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

- Đại học Huế không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 để tuyển sinh.

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2020, HĐTS quyết định điểm trúng tuyển theo ngành học, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển.

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu sau khi đã trừ số chỉ tiêu tuyển thẳng và dự bị đại học được giao về Đại học Huế.

- Điểm tối thiểu để được xét tuyển vào các ngành thuộc các trường đại học thành viên, các khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị sẽ được HĐTS Đại học Huế công bố sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2020 cho các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên; các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học và sau khi HĐTS Đại học Huế công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2020 cho các ngành còn lại.

- Các ngành của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị có điểm trúng tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển của các ngành này tại Huế, thí sinh trúng tuyển vào các ngành này sẽ học 2 năm đầu tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị và 2 năm cuối học tại Huế.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Trường Đại học Luật

- Trường Đại học Luật tuyển sinh theo 2 phương thức:

+ *Phương thức 1:* Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 để xét tuyển vào các ngành đào tạo. Trường dành 85% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

+ *Phương thức 2:* Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng

điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 . Trường dành 15% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

- Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên có điểm đầu vào cao (áp dụng cho thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2020 để xét tuyển):

+ Thủ khoa của ngành nhận học bổng khuyến khích học tập: 15.000.000 đồng/năm thứ nhất.

+ Á khoa của ngành nhận học bổng khuyến khích học tập: 10.000.000 đồng/năm thứ nhất.

+ Điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): miễn học phí năm học thứ 3 và năm học thứ 4 trong khóa học (tương đương 30.000.000 đồng), tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa Trường Đại học Luật và các đại học khác trên thế giới, xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên.

+ Điểm xét tuyển từ 24 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): miễn học phí năm học thứ 3 trong khóa học (tương đương 15.000.000 đồng), xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên.

- Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên trúng tuyển theo diện tuyển thẳng:

+ Thí sinh được tuyển thẳng theo diện là thành viên chính thức đội tuyển quốc gia tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; thành viên chính thức đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp; thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được nhận học bổng khuyến khích học tập là 20.000.000 đồng (năm học thứ nhất nhận 10.000.000 đồng, năm học thứ hai nhận 10.000.000 đồng).

+ Thí sinh được tuyển thẳng theo diện là học sinh giỏi năm học lớp 12 các trường THPT chuyên được miễn học phí năm học thứ hai trong khóa học (tương đương 10.000.000 đồng).

+ Thí sinh được tuyển thẳng theo diện là học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 11 và năm học lớp 12 của các trường THPT hoặc có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên và có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) đáp ứng điều kiện sau:

* Tiếng Anh: IELTS đạt điểm từ 5,5 trở lên hoặc TOEFL iBT đạt từ 70 điểm trở lên;

* Tiếng Pháp: Là học sinh lớp 12 chuyên Pháp của các trường THPT chuyên hoặc là học sinh lớp song ngữ có học tiếng Pháp của các trường THPT và điểm trung bình tiếng Pháp năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên;

được miễn học phí học kỳ I năm học thứ 2 trong khóa học (tương đương 5.000.000 đồng).

- Học bổng dành cho sinh viên trúng tuyển vào học Lớp tiếng Pháp tăng cường và tiếng Pháp chuyên ngành: Sau khi nhập học, Nhà trường tổ chức xét tuyển sinh viên năm thứ nhất vào học Lớp tiếng Pháp tăng cường và tiếng Pháp chuyên ngành. Sinh viên trúng tuyển vào lớp tiếng Pháp tăng cường và tiếng Pháp chuyên ngành sẽ được nhận học bổng bằng hình thức miễn toàn bộ học phí của năm học thứ 2 trong khóa học (tương đương 10.000.000đ), được cử đi thực tập, kiến tập ở nước ngoài từ 04 – 08 tuần.

- **Học bổng dành cho sinh viên trúng tuyển vào học lớp đào tạo theo mô hình chất lượng cao Ngành Luật và Luật Kinh tế:** Sau khi nhập học, Nhà trường tổ chức xét tuyển 10% sinh viên năm thứ nhất Ngành Luật và Luật Kinh tế đủ điều kiện Tiếng Anh để đào tạo theo mô hình chất lượng cao, trong đó có 20% tín chỉ dạy bằng Tiếng Anh do các giảng viên Việt Nam và nước ngoài giảng dạy; sinh viên được đi thực tế tại 01 trường Đại học ở nước ngoài từ 04 – 08 tuần; học phí theo mức đại trà.

Ghi chú:

- Trường hợp các thí sinh có số điểm ngang nhau thì xét học bổng căn cứ kết quả học tập năm lớp 12 của thí sinh;

- Thí sinh đạt nhiều mức xét nhận học bổng thì chỉ có thể nhận được mức học bổng cao nhất.

7.2. Trường Đại học Ngoại ngữ

- Điều kiện xét tuyển của các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ là điểm môn Tiếng Anh phải ≥ 5.0 .

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng điểm môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định.

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga được giảm 50% học phí.

7.3. Trường Đại học Kinh tế

- Các ngành tuyển sinh theo nhóm ngành: Thí sinh trúng tuyển theo nhóm ngành, sau khi học chung năm thứ nhất, sinh viên được xét vào học một trong những ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quy định, căn cứ vào nguyện vọng đã đăng ký trong hồ sơ xét tuyển và kết quả học tập của thí sinh;

- Sinh viên học ngành Kinh tế chính trị được miễn học phí.

- **Ngành Tài chính - Ngân hàng** (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp):

+ Chương trình được xây dựng dựa trên sự kết hợp những yếu tố vượt trội của hai chương trình giáo dục Pháp – Việt Nam nhằm đào tạo những cử nhân ưu tú trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Pháp (Sinh viên bắt đầu học một số học phần chuyên ngành bằng tiếng Pháp kể từ năm thứ ba);

+ Thời gian đào tạo: 4 năm, trong đó năm thứ 4 học tại Trường Đại học Rennes I – Cộng hoà Pháp nếu đáp ứng yêu cầu về kiến thức khoa học và tiếng Pháp theo quy định;

+ Bằng tốt nghiệp: Sinh viên được cấp hai bằng đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và Đại học Rennes I – Cộng hoà Pháp;

+ Ưu đãi: Sinh viên được học tiếng Pháp tăng cường trong hai năm đầu để có thể học chuyên ngành bằng tiếng Pháp từ năm thứ ba và sang Pháp học vào năm thứ tư; Sinh viên sang học ở Pháp được hưởng mọi ưu đãi dành cho sinh viên của ĐH Rennes I - Cộng hoà Pháp (ký túc xá, hỗ trợ xã hội, ...).

+ Học phí: 15 triệu đồng/học kỳ; không thay đổi trong 4 năm học (kể cả năm cuối tại Pháp).

- **Ngành Quản trị kinh doanh** (liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin – Ireland)

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh và Tiếng Việt. Thời gian đào tạo từ 4 – 5 năm tùy theo mô hình Chương trình liên kết tương ứng:

+ Mô hình 4+0: Bằng Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế cấp;

+ Mô hình 3+1: Sinh viên học 3 năm tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và 1 năm tại Đại học Công nghệ Dublin – Ireland và được cấp 02 bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh: 01 do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế cấp và 01 do Đại học Công nghệ Dublin – Ireland cấp (Bachelor Degree of Business);

+ Mô hình 3+2: Sinh viên học 3 năm tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và 2 năm tại Đại học Công nghệ Dublin – Ireland và được cấp 02 bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh: 01 do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế cấp và 01 do Viện Công nghệ Tallaght – Ireland cấp (Honor Bachelor Degree of Business).

+ Học phí: 15 triệu đồng/học kỳ trong năm học đầu tiên. Học phí những năm tiếp theo có thể điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành.

- **Song ngành Kinh tế - Tài chính:** Chương trình tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ trường Đại học Sysney, Úc.

+ Giảm 50% học phí học kỳ 1 cho sinh viên có điểm đầu vào cao hơn 25,0 điểm

+ Giảm 50% học phí năm 1 cho sinh viên có chứng chỉ IELTS \geq 5.5 và được bố trí lịch học phù hợp để có thể tốt nghiệp sớm từ 6 tháng đến 1 năm.

+ Học phí:

Khóa	Năm thứ 1 (2020-2021)	Năm thứ 2 (2021-2022)	Năm thứ 3 (2022-2023)	Năm thứ 4 (2023-2024)
Khóa 10 (2020-2024)	10.000.000/học kỳ	10.500.000/học kỳ	11.000.000/học kỳ	11.500.000 /học kỳ

- **Chương trình chất lượng cao:**

+ Chương trình đào tạo: Được xây dựng và phát triển dựa trên chương trình đào tạo ngành tương ứng của các trường đại học tiên tiến nước ngoài;

+ Giảng viên: Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên có trình độ cao của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, giảng viên thỉnh giảng nước ngoài;

+ Được tiếp cận thực tế tại các tổ chức, doanh nghiệp và được giảng viên thỉnh giảng từ các đơn vị đó trực tiếp giảng dạy;

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Anh. Hơn 30% các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Anh;

+ Cơ hội học tập nước ngoài: Sinh viên học chương trình chất lượng cao có cơ hội được học trao đổi (từ 1 học kỳ đến 1 năm), thực tập ngắn hạn ở nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa nhà trường và các đối tác nước ngoài.

+ Học phí: 440.000 đồng/tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

- **Ưu đãi dành cho sinh viên có điểm tuyển sinh cao:**

Đối tượng	Điểm tuyển sinh (không tính điểm ưu tiên)	
	Trên 26 điểm	Từ 24 đến dưới 26 điểm
Ưu đãi	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng toàn phần trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; - Tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên của Trường ĐH Kinh tế với các trường đại học trên thế giới; - Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên 	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; - Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên

7.4. Trường Đại học Nông Lâm

- Trường Đại học Nông Lâm tuyển sinh theo 2 phương thức (chỉ tiêu cụ thể của từng phương thức được ghi rõ trong danh mục trường, ngành, chỉ tiêu đào tạo ở phần sau):

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 để xét tuyển vào các ngành đào tạo.

+ *Phương thức 2*: Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 .

- Các ngành tuyển sinh theo nhóm ngành: Thí sinh trúng tuyển theo nhóm ngành, sau khi học chung năm thứ nhất, sinh viên được xét vào học một trong những ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quy định, căn cứ vào nguyện vọng đã đăng ký trong hồ sơ xét tuyển và kết quả học tập của thí sinh.

7.5. Trường Đại học Nghệ thuật

- Thí sinh xét tuyển vào các ngành của Trường Đại học Nghệ thuật, ngoài môn văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu do Đại học Huế tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả các môn thi năng khiếu do HĐTS các trường đại học trên toàn quốc cấp để đăng ký xét tuyển (ngành Điêu khắc là các môn Tượng tròn, Phù điêu; những ngành còn lại là các môn Hình họa, Trang trí hoặc Hình họa, Bố cục). Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 1.

Điều kiện xét tuyển: Điểm mỗi môn năng khiếu phải ≥ 5.0 .

- Trường Đại học Nghệ thuật tuyển sinh theo 2 phương thức:

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi môn Ngữ văn của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 và kết quả thi các môn năng khiếu để xét tuyển. Điều kiện xét tuyển là (chỉ áp dụng cho ngành Sư phạm Mỹ thuật): **Điểm môn Ngữ văn + điểm ưu tiên*1/3 \geq ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*1/3**. Trường dành 70% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

+ *Phương thức 2*: Sử dụng kết quả học tập môn Ngữ văn ở cấp THPT của năm học lớp 11, học kỳ I năm học lớp 12 và kết quả thi các môn năng khiếu để xét tuyển. Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến một chữ số

thập phân) của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là điểm môn Ngữ văn phải ≥ 6.0 (theo thang điểm 10). Đối với ngành **Sư phạm Mỹ thuật** thí sinh phải có học lực năm lớp 12 xếp loại khá trở lên và điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 6.5 (theo thang điểm 10). Trường dành 30% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

7.6. Trường Đại học Sư phạm

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm là xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ THPT).

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non: Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (gồm các nội dung: Hát (tự chọn: hệ số 0.5); Đọc diễn cảm (hệ số 0.5)) do Đại học Huế tổ chức theo quy định. Môn thi năng khiếu có hệ số 1. Điều kiện xét tuyển là điểm thi môn Năng khiếu phải ≥ 5.0 .

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc: Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu (Cao độ - Tiết tấu, Hát/Nhạc cụ) do Đại học Huế tổ chức theo quy định. Điểm thi các môn Năng khiếu có hệ số 1. Điều kiện xét tuyển là điểm thi mỗi môn năng khiếu phải ≥ 5.0 .

☞ Chú ý: Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong hai nội dung trên.

- Trường Đại học Sư phạm tuyển sinh theo 03 phương thức:

+ *Phương thức 1:* Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 (áp dụng cho tất cả ngành đào tạo).

+ *Phương thức 2:* Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 . (áp dụng cho các ngành **Tâm lý học giáo dục** và **Hệ thống thông tin**).

+ *Phương thức 3:* Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển năng khiếu (áp dụng cho các ngành năng khiếu).

* Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 kết hợp với thi tuyển năng khiếu: Sử dụng kết quả thi môn các môn văn hóa của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 và kết quả thi các môn năng khiếu để xét tuyển. Điều kiện xét tuyển là **Tổng điểm 2 môn văn hóa + điểm ưu tiên*2/3 \geq ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào *2/3** (áp dụng cho ngành **Giáo dục mầm non**, có 2 môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển) hoặc **Điểm môn văn hóa + điểm ưu tiên*1/3 \geq ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*1/3** (áp dụng cho ngành **Sư phạm Âm nhạc**, có 1 môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển).

* Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu: Sử dụng kết quả học tập các môn văn hóa ở cấp THPT của năm học lớp 11, học kỳ I năm học lớp 12 và kết quả thi các môn năng khiếu để xét tuyển. Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp

môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển của ngành **Giáo dục mầm non** là tổng điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 16.0 và học lực năm học lớp 12 phải đạt từ loại giỏi trở lên; Điều kiện xét tuyển của ngành **Sư phạm Âm nhạc** là điểm môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 6.5 và học lực năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên.

7.7. Trường Đại học Khoa học

- Thí sinh xét tuyển vào ngành **Kiến trúc** và ngành **Quy hoạch vùng và đô thị** (khối V), ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật: nội dung Vẽ tĩnh vật) do Đại học Huế tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật: nội dung Vẽ tĩnh vật) của HĐTS các Trường: Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng cấp để xét tuyển. Môn Vẽ Mỹ thuật có hệ số 1.5. Điều kiện xét tuyển là điểm môn Vẽ Mỹ thuật chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 .

- Trường Đại học Khoa học tuyển sinh theo 03 phương thức:

+ *Phương thức 1*: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 (áp dụng cho tất cả ngành đào tạo).

+ *Phương thức 2*: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (áp dụng cho một số ngành đào tạo).

Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 .

+ *Phương thức 3*: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển năng khiếu (áp dụng cho các ngành năng khiếu).

* Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 kết hợp với thi tuyển năng khiếu: Sử dụng kết quả thi môn các môn văn hóa của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 và kết quả thi các môn năng khiếu để xét tuyển.

* Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu: Sử dụng kết quả học tập các môn văn hóa ở cấp THPT của năm học lớp 11, học kỳ I năm học lớp 12 và kết quả thi các môn năng khiếu để xét tuyển. Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12.

- **Ngành Kỹ thuật phần mềm** (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù): Đây là ngành đào tạo được áp dụng theo cơ chế đặc thù của Bộ Giáo dục và Đào tạo với một số nét nổi bật như sau:

+ Sinh viên được học tập trong môi trường có gắn kết với các doanh nghiệp, các doanh nghiệp cùng tham gia đào tạo với khối lượng khoảng 30% tổng khối lượng toàn khóa học;

+ Chương trình được thiết kế theo các mô đun nhằm tối ưu hóa việc học tập của sinh viên cũng như tiếp cận nhanh với môi trường nghề nghiệp;

+ Sinh viên được tạo điều kiện để thực hành trong môi trường của doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên và các chuyên gia trong doanh nghiệp.

- Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên năm thứ nhất:

+ Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào lớn hơn 24 điểm (*không tính điểm ưu tiên*): được cấp học bổng trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên. Học bổng được chi trả vào cuối học kỳ I năm thứ nhất.

+ Sinh viên có điểm đầu vào từ 22 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên*): được cấp học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên. Học bổng được chi trả vào cuối học kỳ I năm thứ nhất.

- Chính sách học bổng riêng cho từng ngành:

Stt	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
1	Hóa học	Học bổng khuyến học Khoa hóa học hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đến 3.000.000 VNĐ.
2	Kỹ thuật sinh học, Công nghệ sinh học	Khen thưởng 1.000.000 đồng cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất của ngành (<i>không tính điểm ưu tiên</i>).
3	Kỹ thuật địa chất	- 25% số sinh viên trúng tuyển có điểm đầu vào cao nhất của ngành sẽ được cấp học bổng (mỗi suất 5 triệu) - Đảm bảo việc làm cho tất cả các sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi.
4	Toán ứng dụng, Toán kinh tế và Quản trị và phân tích dữ liệu	- Thủ khoa của ngành Toán ứng dụng, Toán kinh tế, Quản trị và phân tích dữ liệu có điểm đầu vào lớn hơn 21 điểm (<i>không tính điểm ưu tiên</i>): được cấp học bổng trị giá 10 triệu đồng cho năm học đầu tiên và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Sinh viên ngành Toán ứng dụng, Toán kinh tế, Quản trị và phân tích dữ liệu có điểm đầu vào từ 21 điểm trở lên (<i>không tính điểm ưu tiên</i>): được cấp học bổng trị giá 5 triệu cho năm học đầu tiên và sẽ được cấp học bổng 5 triệu/năm cho các năm tiếp theo nếu điểm trung bình quy đổi học tập năm trước đó trên 7.5.

7.8. Trường Đại học Y Dược

Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, HĐTS sẽ sử dụng thứ tự môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định.

- Ngành Dược học: Thứ tự môn ưu tiên là Toán, tiếp đến là môn Hóa học.

- Các ngành còn lại: Thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

7.9. Khoa Giáo dục Thể chất

- Thí sinh xét tuyển vào các ngành đào tạo của Khoa Giáo dục Thể chất, ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu do Đại học Huế tổ chức theo quy định, gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ (hệ số 0.4), Chạy 100m (hệ số 0.6) hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu (với các nội dung: Bật xa tại chỗ; Chạy 100m) do HĐTS các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để đăng ký xét tuyển. Điểm môn năng khiếu được tính theo công thức: $A \times 0.4 + B \times 0.6$ (A: điểm nội dung Bật xa tại chỗ, B: điểm nội dung Chạy 100m). Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2.

- Điều kiện xét tuyển:

+ Điểm thi môn năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 ;

+ Thí sinh phải có thể hình cân đối; không bị dị tật, dị hình; nam cao 1,63m, nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m, nặng 40kg trở lên.

- Thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu khối T (ngành Giáo dục Thể chất) sẽ được miễn lệ phí dự thi.

- Khoa Giáo dục Thể chất tuyển sinh theo 02 phương thức (chỉ tiêu cụ thể của từng phương thức được ghi rõ trong danh mục trường, ngành, chỉ tiêu đào tạo ở phần sau):

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 và kết quả thi môn năng khiếu để xét tuyển. Điều kiện xét tuyển là: **Tổng điểm 2 môn văn hóa + điểm ưu tiên*2/3 \geq ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào *2/3.**

+ *Phương thức 2*: Sử dụng kết quả học tập các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11, học kỳ I năm học lớp 12 và kết quả thi môn năng khiếu để xét tuyển. Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 13.0 và có học lực năm học lớp 12 xếp loại khá trở lên. Đối với thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế thì tổng điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 10 và có học lực năm học lớp 12 xếp loại khá trở lên.

7.10. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

- Khoa Kỹ thuật và Công nghệ tuyển sinh theo 2 phương thức:

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 để xét tuyển vào các ngành đào tạo.

+ *Phương thức 2*: Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 .

- **Chính sách học bổng:**

+ Học bổng hỗ trợ học phí cho sinh viên: 50 triệu đồng/năm từ các công ty Intrase, Tập đoàn Silica;

+ 20 suất học bổng các khóa học chuyên môn trị giá 4 triệu đồng/suất cho các khóa học về Trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence); Học máy (Machine Learning); Lập trình Python, Khai phá dữ liệu (Data mining) từ VietAI, HUET và HueAI;

+ 20 suất học bổng các khóa học về lập trình và phát triển phần mềm từ Công ty Megrabbbit (Mỹ) và Công ty 3S trị giá 3 triệu đồng/suất.

7.11. Khoa Quốc tế

- Khoa Quốc tế tuyển sinh theo 2 phương thức:

+ *Phương thức 1:* Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 để xét tuyển vào ngành Quan hệ quốc tế. Khoa dành 50% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

+ *Phương thức 2:* Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) phải ≥ 19.5 . Khoa dành 50% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

- **Chính sách học bổng:** Sinh viên được hưởng học bổng theo chương trình “Tôi muốn trở thành sinh viên HUIS” với giá trị các suất học bổng và điều kiện như sau:

Stt	Suất học bổng	Điều kiện
1	8.000.000 VNĐ	Ứng viên có chứng chỉ IELTS ≥ 5.0 hoặc có kết quả học tập cấp THPT ≥ 8.0 hoặc đoạt giải trong các cuộc thi học sinh giỏi; Khoa học Kỹ thuật các cấp, cuộc thi Olympic và điểm xét tuyển (theo học bạ) ≥ 19.5 điểm.

- **Một số thông tin về ngành Quan hệ quốc tế:**

+ Chương trình đào tạo chất lượng cao, được thiết kế cập nhật, hiện đại, đáp ứng với nhu cầu của công việc thực tế, đào tạo ra thế hệ sinh viên thành công có thể đáp ứng yêu cầu phát triển của thời đại.

+ Sau khi tốt nghiệp, người học sẽ đạt được sự hiểu biết nhất định về những vấn đề toàn cầu, về quan hệ quốc tế đương đại trong các lĩnh vực: chính trị - ngoại giao, kinh tế quốc tế, luật pháp quốc tế; xây dựng các tổ chức cơ bản của công dân toàn cầu, phẩm chất tự tin, độc lập, tiên phong và hội nhập.

+ Cơ hội việc làm: Sau khi tốt nghiệp, người học có thể trở thành những nhà ngoại giao làm việc cho Chính phủ, hoặc làm công tác quan hệ quốc tế trong các tập đoàn kinh tế, dịch vụ, văn hóa và du lịch, lễ hành quốc tế, khách sạn; nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về quốc tế tại các trường đại học, các viện, các cơ quan ngoại giao ở trung ương và địa phương; nghiên cứu các vấn đề quốc tế và làm công tác đối ngoại tại các cơ quan an ninh, quốc phòng, truyền thông, ngoại vụ; làm việc trong các cơ quan đại diện của người Việt Nam và người nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ;...

7.12. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

- Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị tuyển sinh theo 2 phương thức:

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 để xét tuyển vào các ngành đào tạo. Phân hiệu dành 30% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

+ *Phương thức 2*: Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 . Phân hiệu dành 70% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

8. ĐĂNG KÝ DỰ THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành thuộc khối H (các ngành đào tạo của Trường Đại học Nghệ thuật); khối M, N (ngành **Giáo dục mầm non** và ngành **Sư phạm Âm nhạc** của Trường Đại học Sư phạm); khối T (ngành **Giáo dục thể chất** của Khoa Giáo dục Thể chất); khối V (ngành **Kiến trúc** và ngành **Quy hoạch vùng và đô thị** của Trường Đại học Khoa học), ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Đại học Huế nhận hồ sơ đăng ký dự thi các môn năng khiếu từ ngày **01/4/2020** đến 17h00 ngày **31/5/2020**; thí sinh nộp trực tiếp tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, TP. Huế hoặc đăng ký dự thi trực tuyến (online) tại địa chỉ <http://dkxt.hueuni.edu.vn/dkdt> hoặc nộp qua đường Bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên (Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào ngày gửi được đóng dấu trên phong bì). Thí sinh vào Website: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn> để biết thêm thông tin chi tiết và tải hồ sơ đăng ký dự thi.

9. LỊCH THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU

Khối truyền thống	Ngành	Môn thi Năng khiếu	Ngày thi
T	Giáo dục Thể chất	Bật xa tại chỗ, Chạy 100m	- Sáng 01/7/2020: Làm thủ tục dự thi và kiểm tra thể hình. - Chiều 01/7/2020 đến ngày 03/7/2020: Thi các môn Năng khiếu.
M	Giáo dục Mầm non	Hát (tự chọn), Đọc diễn cảm	- Sáng 01/7/2020: Làm thủ tục dự thi. - Chiều 01/7/2020 đến ngày 03/7/2020: Thi các môn Năng khiếu.
N	Sư phạm âm nhạc	Cao độ - Tiết tấu, Hát/Nhạc cụ	- Sáng 01/7/2020: Làm thủ tục dự thi. - Chiều 01/7/2020 đến ngày 03/7/2020: Thi các môn Năng khiếu.
V	Kiến trúc; Quy hoạch vùng và đô thị	Vẽ Mỹ thuật	- Sáng 01/7/2020: Làm thủ tục dự thi. - Sáng 02/7/2020: Thi môn Năng khiếu.
H	Hội họa; Sư phạm Mỹ thuật; Thiết kế Đồ họa;	Trang trí, Hình họa	- Sáng 03/7/2020: Làm thủ tục dự thi và thi môn năng khiếu thứ nhất.

Khối truyền thống	Ngành	Môn thi Năng khiếu	Ngày thi
	Thiết kế Thời trang; Thiết kế Nội thất		- Chiều 03/7/2020: Thi môn năng khiếu thứ hai.
	Điêu khắc	Phù điêu, Tượng tròn	

10. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN (ĐKXT) VÀ XÉT TUYỂN ĐỢT 1

10.1. Hồ sơ ĐKXT

STT	Phương thức xét tuyển	Hồ sơ ĐKXT
1	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020	Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ GD&ĐT.
2	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 kết hợp với thi năng khiếu	- Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ GD&ĐT; - Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định).
3	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Lệ phí ĐKXT: 30.000đ/1 nguyện vọng; - Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định); - Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.
4	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Lệ phí ĐKXT: 30.000đ/1 nguyện vọng; - Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

10.2. Thời gian nộp hồ sơ ĐKXT, thông báo kết quả và xác nhận nhập học

10.2.1. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020

Theo Quy chế hiện hành.

10.2.2. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu

a) *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 kết hợp với thi năng khiếu*

Theo Quy chế hiện hành.

b) *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu*

STT	Nội dung	Thời gian
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	15/7/2020 – 31/7/2020
2	Thông báo kết quả xét tuyển	02/8/2020
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	05-08/8/2020

10.2.3. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT

STT	Nội dung	Thời gian
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	04/5/2020 – 31/7/2020
2	Thông báo kết quả xét tuyển	02/8/2020
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	05 – 08/8/2020

10.3. Địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT, xác nhận nhập học:

10.3.1. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2020 hoặc dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2020 kết hợp với thi năng khiếu

Nộp hồ sơ ĐKXT tại các điểm thu nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo sở tại qui định và xác nhận nhập học tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

10.3.2. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu

- Nộp trực tiếp tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến (online) tại địa chỉ <http://dkxt.hueuni.edu.vn/dkxt>.

- Nộp qua đường Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

11. THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYỂN SINH CÁC ĐỢT BỔ SUNG TRONG NĂM

- Tuyển sinh bổ sung đợt 1 (nếu có):

+ Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 16/8/2020 đến ngày 22/8/2020.

+ Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 26/8/2020.

- Tuyển sinh bổ sung đợt 2 (nếu có):

+ Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 01/9/2020 đến ngày 07/9/2020.

+ Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 12/9/2020.

- Tuyển sinh bổ sung đợt 3 (nếu có):

+ Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 19/9/2020 đến ngày 26/9/2020.

+ Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 30/9/2020.

12. DANH MỤC TÊN TRƯỜNG - NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2020 (Phụ lục đính kèm)

Nguyễn Quang Linh

Phụ lục
DANH MỤC TÊN TRƯỜNG - NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2020

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC						12767	1323
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	DHA				810	140
1	Luật		7380101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Ngữ văn, Địa lí, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 C20 C00 D01	470	80
2	Luật Kinh tế		7380107	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 C00 D01	340	60
	2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	DHF				1710	
3	Sư phạm Tiếng Anh		7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01 D14 D15	50	
4	Sư phạm Tiếng Pháp		7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	20	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
5	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	20	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
6	Việt Nam học		7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	80	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
7	Ngôn ngữ Anh		7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	660	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
8	Ngôn ngữ Nga		7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D42		
9	Ngôn ngữ Pháp		7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	100	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
10	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	280	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
11	Ngôn ngữ Nhật		7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	220	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D06		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D43		
12	Ngôn ngữ Hàn Quốc		7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	150	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
13	Quốc tế học		7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	80	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
	3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				1830	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
I. Nhóm ngành Kinh tế						390	
14	Kinh tế (gồm 03 chuyên ngành: <i>Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường; Kinh tế và Quản lý du lịch</i>)		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	220	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
15	Kinh tế nông nghiệp		7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
16	Kinh doanh nông nghiệp		7620114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
17	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		7510605	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
18	Kinh tế quốc tế		7310106	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
II. Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán						360	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
19	Kế toán		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	260 ☆	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
20	Kiểm toán		7340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
III. Nhóm ngành Thống kê – Hệ thống thông tin						110	
21	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
22	Thống kê kinh tế (chuyên ngành Thống kê kinh doanh)		7310107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
IV. Nhóm ngành Thương mại						150	
23	Kinh doanh thương mại		7340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
24	Thương mại điện tử		7340122	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
V. Nhóm ngành quản trị kinh doanh						390	
25	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	240	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
26	Marketing		7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
27	Quản trị nhân lực		7340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
VI. Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng						100	
28	Tài chính - Ngân hàng (gồm 02 chuyên ngành: <i>Tài chính, Ngân hàng</i>)		7340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96		
VII. Nhóm ngành Kinh tế chính trị						40	
29	Kinh tế chính trị		7310102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
VIII. Các chương trình liên kết						120	
30	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)		7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96		
31	Song ngành Kinh tế - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)		7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
32	Quản trị kinh doanh (liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin - Ireland)		7349002	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
IX. Các chương trình chất lượng cao						170	
33	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)		7310101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
34	Kiểm toán		7340302CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
35	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
36	Quản trị kinh doanh		7340101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
37	Tài chính - Ngân hàng		7340201CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96		
☆ Trong 260 chỉ tiêu ngành Kế toán có 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị							
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				1160	435
	I. Nhóm ngành An toàn thực phẩm					50	30
38	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		7540106	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
39	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
II. Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật và xây dựng						100	55
40	Kỹ thuật cơ – điện tử		7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				4. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
41	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				4. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
42	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				4. Toán, Vật lí, GDCD	A10		
III. Nhóm ngành lâm nghiệp và quản lý tài nguyên rừng						70	30
43	Lâm học		7620201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
44	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
IV. Nhóm ngành Thủy sản						160	80
45	Nuôi trồng thủy sản		7620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
46	Quản lý thủy sản		7620305	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
47	Bệnh học thủy sản		7620302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
V. Nhóm ngành Trồng trọt và Nông nghiệp công nghệ cao						150	80
48	Khoa học cây trồng		7620110	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
49	Bảo vệ thực vật		7620112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
50	Nông học		7620109	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
51	Nông nghiệp công nghệ cao		7620118	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
VI. Nhóm ngành Phát triển nông thôn						80	40
52	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)		7620102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04		
53	Phát triển nông thôn		7620116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04		
VI. Các ngành khác						550	120
54	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)		7620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
55	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn		7620119	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
56	Thú y		7640101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	120	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
57	Công nghệ thực phẩm		7540101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	130	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD&ĐT	B04		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
58	Công nghệ chế biến lâm sản		7549001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	15
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
59	Quản lý đất đai		7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	30
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
60	Bất động sản		7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	20

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
61	Sinh học ứng dụng		7420203	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Ngữ văn	B03		
				4. Toán, Sinh học, GD&ĐT	B04		
62	Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ		7520503	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	15
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	DHN				94	41
63	Sư phạm Mỹ thuật		7140222	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	14	6
64	Hội họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Hội họa, Tạo hình đa phương tiện</i>)		7210103	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	7	3
65	Điêu khắc		7210105	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Tượng tròn, Phù điêu</i>)	H00	3	2
66	Thiết kế Đồ họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	42	18

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
67	Thiết kế Thời trang		7210404	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	14	6
68	Thiết kế Nội thất (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thông</i>)		7580108	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	14	6
	6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DHS				2322	98
69	Giáo dục Mầm non		7140201	1. Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)	M05	220	30
				2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)	M06		
				3. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)	M11		
70	Giáo dục Tiểu học		7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	250	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
71	Giáo dục công dân		7140204	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
72	Giáo dục Chính trị		7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	120	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
73	Sư phạm Toán học		7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	180	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
74	Sư phạm Tin học		7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	120	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
75	Sư phạm Vật lí		7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	130	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
76	Sư phạm Hóa học		7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	130	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
77	Sư phạm Sinh học		7140213	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	130	
				2. Toán, Sinh học, Địa lí	B02		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
78	Sư phạm Ngữ văn		7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	190	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
79	Sư phạm Lịch sử		7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	160	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78		
80	Sư phạm Địa lí		7140219	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	150	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
81	Sư phạm Âm nhạc		7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>) Môn chính: Năng khiếu 2 (hệ số 2)	N00	40	20
				2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)	N01		
82	Sư phạm Công nghệ		7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
83	Sư phạm Khoa học tự nhiên		7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
84	Giáo dục pháp luật		7140248	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
85	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78		
86	Hệ thống thông tin		7480104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	56	24
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
87	Tâm lý học giáo dục		7310403	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	56	24
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
88	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
89	Vật lí (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình		T140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
	đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)			4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
	7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DHT				1550	310
90	Hán - Nôm		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
91	Triết học		7229001	1. Toán, Lịch sử, GDCD	A08	30	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
92	Lịch sử		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	25	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
93	Ngôn ngữ học		7229020	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
94	Văn học		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	35	15
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
95	Toán kinh tế		7310108	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	15
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
96	Quản lý nhà nước		7310205	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	10

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				2. Ngữ văn, Toán, GDCD	C14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
97	Xã hội học		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	35	5
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
98	Đông phương học		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
99	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	150	
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
100	Công nghệ sinh học		7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	55	15
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
101	Kỹ thuật sinh học		7420202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
102	Hoá học		7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
103	Địa lý tự nhiên		7440217	1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	20	10

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				2. Toán, Ngữ văn, Địa lí	C04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
104	Khoa học môi trường		7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
105	Toán ứng dụng		7460112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	15
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
106	Quản trị và phân tích dữ liệu		7480107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	15
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
107	Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù)		7480103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	150	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
108	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	350	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
109	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông		7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	20
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
110	Công nghệ kỹ thuật hóa học		7510401	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
111	Kỹ thuật môi trường		7520320	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
112	Kỹ thuật địa chất		7520501	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
113	Kiến trúc		7580101	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	100	20
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02		
114	Quy hoạch vùng và đô thị		7580105	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	50	10
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02		
115	Địa kỹ thuật xây dựng		7580211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
116	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	C19	60	10
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
117	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	35	10
				2. Toán, Ngữ văn, Địa lí	C04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
	8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	DHY				1470	
118	Y khoa		7720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	420	
119	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	
120	Y học dự phòng		7720110	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60	
121	Y học cổ truyền		7720115	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100	
122	Dược học		7720201	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	
123	Điều dưỡng		7720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	250	
124	Hộ sinh		7720302	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50	
125	Kỹ thuật xét nghiệm y học		7720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	160	
126	Kỹ thuật hình ảnh y học		7720602	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	70	
127	Y tế công cộng		7720701	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	40	
	9. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	DHC				20	25
128	Giáo dục Thể chất		7140206	1. Toán, Sinh học, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	20	25

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T02		
				3. Ngữ văn, GD&ĐT, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T05		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T07		
	10. KHOA DU LỊCH	DHD				1410	
129	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
130	Du lịch		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	225☆	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
131	Du lịch điện tử		7810102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
132			7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	555☆☆	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
133	Quản trị du lịch và khách sạn		7810104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
134	Quản trị khách sạn		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	355☆☆	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
135	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		7810202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	125☆	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
☆: Trong 225 chỉ tiêu của ngành Du lịch có 125 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ☆: Trong 125 chỉ tiêu của ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống có 65 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ☆☆: Trong 555 chỉ tiêu của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có 300 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT và 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị. ☆☆☆: Trong 355 chỉ tiêu của ngành Quản trị khách sạn có 200 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT và 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.							
	11. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ	DHE				136	64
136			7480109	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	34	16

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ Cử nhân, gồm 3 chuyên ngành: <i>Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh</i>)			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
137	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ Kỹ sư, gồm 3 chuyên ngành: <i>Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh</i>)		7480109KS	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	34	16
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
138	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	34	16
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
139	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	34	16
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
	12. KHOA QUỐC TẾ	DHI				25	25
140	Quan hệ Quốc tế		7310206	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	25	25
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
	13. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	DHQ				60	140
141			7510406	1. Toán, Địa lí, GDCD	A09	9	21

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
	Công nghệ kỹ thuật môi trường			2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
142	Kỹ thuật xây dựng		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
143	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04		
				4. Vật lí, Ngữ văn, GDCD	C16		
144	Kinh tế xây dựng		7580301	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	9	21
				2. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				3. Toán, Ngữ văn, GDCD	C14		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
145	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Địa lí, GDCD	A09		
				4. Toán, Ngữ văn, GDCD	C14		
☆ Các ngành của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:						90	
	1. Trường Đại học Kinh tế						
	Kế toán		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	2. Khoa Du lịch						
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí				C00			
3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh				D01			
4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh				D10			
	Quản trị khách sạn		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí				C00			
3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh				D01			
4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh				D10			